

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo của kiểm toán viên	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 30
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình, tên giao dịch quốc tế Hòa Bình Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4903000095 ngày 22/4/2004 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp, hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su, cà phê, điều; Chế biến mù cao su; Mua bán thiết bị sản xuất mù cao su; Mua bán nông sản chưa chế biến (lông động vật, da chưa thuộc, sữa tươi, các loại rau, củ hạt, tơ, len thô, mù cao su,...); Mua bán nông sản sơ chế.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 172.609.760.000 đồng, tổng số cổ phần là 17.260.976 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty là 95.187.879.579 đồng (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là 65.456.101.980 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Công Tài	Chủ tịch
Ông	Huỳnh Văn Bảo	Ủy viên
Ông	Huỳnh Ngọc Hiếu	Ủy viên
Ông	Lê Hào	Ủy viên
Bà	Võ Thị Thủy	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Minh Đợi	Trưởng ban
Ông	Bành Mạnh Đức	Ủy viên
Ông	Nguyễn Ngọc Thịnh	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Huỳnh Ngọc Hiếu	Giám đốc
Ông	Bùi Phước Tiên	Phó Giám đốc
Ông	Võ Bảo	Phó Giám đốc
Bà	Võ Thị Thủy	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

THÔNG TIN CÓ LIÊN QUAN

Thực hiện Quyết định số 213/QĐ – HĐTVCSVN ngày 07/12/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Chuyển Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (Công ty con của Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) thành Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; trên cơ sở chuyển giao toàn bộ giá trị phần vốn góp của Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa trong Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình tại thời điểm 0h ngày 01/01/2011 sang cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Theo đó, Công ty đang phối hợp với các bên có liên quan để thực hiện việc chuyển giao (nêu trên) theo đúng quy định hiện hành.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT - BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Huỳnh Ngọc Hiếu

Giám đốc

Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Số: 0956/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Hoà Bình gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2010 được lập ngày 20/01/2011 từ trang 06 đến trang 30 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2010 thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra các cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2010, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Bùi Đức Vinh

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà nội, Ngày 08 tháng 02 năm 2011



Mai Quang Hiệp

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1320/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		115.002.980.791	106.551.681.682
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		25.045.230.189	54.990.587.151
111	1. Tiền	V.01	18.083.230.690	11.990.587.151
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.961.999.499	43.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.000.000.000	15.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	1.000.000.000	15.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.528.901.558	16.144.212.895
131	1. Phải thu khách hàng		15.099.910.837	12.287.127.485
132	2. Trả trước cho người bán		878.951.000	987.666.289
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	550.039.721	2.869.419.121
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	IV. Hàng tồn kho		70.185.602.015	20.416.881.636
141	1. Hàng tồn kho	V.04	70.185.602.015	20.416.881.636
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.243.247.029	0
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.243.247.029	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		387.111.170.094	330.196.938.767
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		59.200.000	95.800.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.05	59.200.000	95.800.000
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	II. Tài sản cố định		124.733.549.682	98.429.293.824
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	32.578.252.078	39.606.128.070
222	- Nguyên giá		90.118.689.751	94.034.317.248
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(57.540.437.673)	(54.428.189.178)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	1.464.929.029	1.535.243.029
228	- Nguyên giá		1.669.833.480	1.669.833.480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(204.904.451)	(134.590.451)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	90.690.368.575	57.287.922.725
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		261.609.381.057	231.044.745.670
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.09	68.250.000.000	30.750.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	215.956.381.057	217.470.346.470
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.11	(22.597.000.000)	(17.175.600.800)
260	V. Tài sản dài hạn khác		709.039.355	627.099.273
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	709.039.355	627.099.273
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		502.114.150.885	436.748.620.449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		91.675.645.677	75.910.322.672
310	I. Nợ ngắn hạn		82.533.880.619	65.119.693.288
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		0	0
312	2. Phải trả người bán		10.904.722.529	4.298.325.823
313	3. Người mua trả tiền trước		11.035.369.108	11.180.837.503
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	9.495.200.396	6.085.250.292
315	5. Phải trả người lao động		45.415.622.786	33.204.613.429
316	6. Chi phí phải trả	V.14	211.983.012	384.641.239
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.15	1.049.516.988	1.745.054.854
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.421.465.800	8.220.970.148
330	II. Nợ dài hạn		9.141.765.058	10.790.629.384
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	95.800.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	8.111.697.685	8.111.697.685
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.030.067.373	2.583.131.699
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		410.438.505.208	360.838.297.777
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	410.438.505.208	360.838.297.777
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		172.609.760.000	172.609.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(2.088.257.535)	2.372.608.450
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(6.123.627.875)	(14.047.089.295)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(946.932.803)	28.555.603
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		60.859.487.487	53.698.326.664
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		19.050.000.000	19.050.000.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		167.078.075.934	127.126.136.355
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		502.114.150.885	436.748.620.449

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5.671.008.000	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		0	0
- Đồng đô la Mỹ		814.790,38	553.996,15
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang

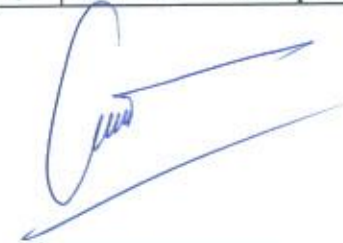


Giám đốc
Huỳnh Ngọc Hiếu
Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		411.801.151.056	202.644.977.642
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.18	411.801.151.056	202.644.977.642
11	Giá vốn hàng bán	VI.19	306.132.792.417	151.829.142.365
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		105.668.358.639	50.815.835.277
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	6.664.406.683	10.948.753.790
22	Chi phí tài chính	VI.21	5.752.308.953	(8.941.081.191)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>164.176.657</i>	<i>584.264.210</i>
24	Chi phí bán hàng		6.180.299.519	4.033.477.963
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.387.100.182	10.234.582.452
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.013.056.668	56.437.609.843
31	Thu nhập khác		22.540.751.057	18.432.587.179
32	Chi phí khác		2.041.384.148	3.347.252.426
40	Lợi nhuận khác		20.499.366.909	15.085.334.753
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		106.512.423.577	71.522.944.596
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.22	11.324.543.998	6.066.842.616
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		95.187.879.579	65.456.101.980
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.23	9.546	3.814



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Giám đốc
Huỳnh Ngọc Hiếu
Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2010

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	419.452.068.297	202.224.008.208
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(270.294.029.262)	(62.974.382.426)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(98.611.474.645)	(78.132.831.340)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(164.176.657)	(584.264.210)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(12.968.766.911)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.577.996.150	16.743.218.591
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(44.458.239.581)	(46.939.119.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	2.533.377.391	30.336.629.242
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(5.379.417.511)	(5.715.891.681)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	20.404.661.379	26.742.734.242
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	0	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	19.200.000.000	100.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(41.535.931.057)	(70.783.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	922.750.800	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.972.049.074	10.118.261.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	584.112.685	35.862.004.530
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	3.462.595.435	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	62.913.575.182
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	(54.529.695.912)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.068.480.000)	(32.340.030.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.605.884.565)	(23.956.151.561)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(29.488.394.489)	42.242.482.211
TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	60	54.990.587.151	12.748.104.940
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(456.962.473)	0
TIỀN TỒN CUỐI NĂM	70	25.045.230.189	54.990.587.151

Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang

Giám đốc
Huỳnh Ngọc Hiếu
Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4903000095 ngày 22/4/2004 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su, cà phê, điều; Chế biến mủ cao su; Mua bán thiết bị sản xuất mủ cao su; Mua bán nông sản chưa chế biến (lông động vật, da chưa thuộc, sữa tươi, các loại rau, củ hạt, tơ, len thô, mủ cao su,...); Mua bán nông sản sơ chế.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 172.609.760.000 đồng.

Công ty con

Đến thời điểm ngày 31/12/2010, Công ty chưa có bất kỳ công ty con nào.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.



6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20

<i>Năm khai thác (tiếp)</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chi tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chi tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh

lệch lớn hơn của kh khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá

đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt	52.140.775	45.148.716
Tiền gửi ngân hàng	18.031.089.915	11.945.438.435
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	<u>18.083.230.690</u>	<u>11.990.587.151</u>
02. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	1.000.000.000	15.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	<u>1.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

Ghi chú: Đầu tư ngắn hạn khác tại thời điểm ngày 31/12/2010 là khoản tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Tài chính Cao su Việt Nam, có thời hạn gửi từ ngày 05/5/2010 đến ngày 05/5/2011, lãi suất tiền gửi là 11%/năm.

03. Các khoản phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	305.091.816	2.668.094.041
Phải thu tổ khoán vườn giống cao su	0	170.000.000
Phải thu tiền nhà đất của công nhân viên	206.894.305	31.325.080
Phải thu khác	38.053.600	0
Cộng	550.039.721	2.869.419.121

04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	1.685.115.694	1.567.694.460
Công cụ, dụng cụ	399.945.768	548.661.922
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	61.967.633
Thành phẩm	68.100.540.553	18.238.557.621
Hàng hoá	0	0
Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	70.185.602.015	20.416.881.636

05. Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu dài hạn khác	59.200.000	95.800.000
Cộng	59.200.000	95.800.000

Đây là khoản phải thu bán cổ phần cho người lao động được trả chậm thời hạn 10 năm kể từ năm 2004.

06. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem **Phụ lục số 01** kèm theo).

07. Tài sản cố định vô hình

<i>Chi tiêu</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Nguyên giá	1.669.833.480	0	0	1.669.833.480
Giá trị hao mòn	134.590.451	70.314.000	0	204.904.451
Giá trị còn lại	1.535.243.029	(70.314.000)	0	1.464.929.029

Ghi chú: Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất.

08. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí đền bù giải tỏa	98.369.940	98.369.940
Chi phí mua nhà bảo vệ	10.000.000	10.000.000
Đền bù giải tỏa làm văn phòng đội 3	6.934.220	6.934.220
Xây dựng sân tennis	53.606.028	0

08. Xây dựng cơ bản dở dang (tiếp)	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2006	11.991.066.924	9.129.482.063
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2007	20.998.885.311	16.865.583.313
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2008	22.571.350.746	18.068.417.340
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	18.066.412.008	13.076.654.031
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	16.893.743.398	32.481.818
Cộng	90.690.368.575	57.287.922.725

09. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Phát triển Cao su Bà Rịa – Kampongthom	68.250.000.000	30.750.000.000
Cộng	68.250.000.000	30.750.000.000

Tỷ lệ tham gia vốn đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Cao su Bà Rịa – Kampongthom là 30% vốn điều lệ.

10. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
10.1 Góp vốn đầu tư	199.252.031.057	194.488.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản An Phú - Đồng Tháp	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	14.440.000.000	14.440.000.000
Quỹ đầu tư Con hổ Việt Nam	20.200.000.000	20.200.000.000
Quỹ đầu tư Tăng trưởng Việt Long	30.450.000.000	30.450.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	31.162.031.057	27.698.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bình Long Tà Thiết	3.000.000.000	1.700.000.000
10.2 Tiền gửi Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su VN	0	1.000.000.000
10.3 Đầu tư trái phiếu	0	4.200.000.000
10.4 Đầu tư cổ phiếu	16.704.350.000	17.782.346.470
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	1.491.750.000	1.491.750.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (SHB)	12.720.000.000	12.720.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	2.492.600.000	2.492.600.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	0	1.077.996.470
Cộng	215.956.381.057	217.470.346.470

- Các khoản góp vốn đầu tư (Mục 10.1) cuối năm tăng hơn so với đầu năm là do Công ty đã góp vốn bổ sung vào các Công ty này theo tiến độ góp vốn; Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty TNHH MTV Cao su Việt Nam (Mục 10.2) và khoản đầu tư trái phiếu (Mục 10.3) cuối năm giảm so với đầu năm là do hạch toán theo dõi khoản tiền gửi từ khoản đầu tư dài hạn sang ngắn hạn khác và khoản đầu tư trái phiếu đã tới hạn, Công ty đã thu hồi gốc và lãi theo quy định; Khoản đầu tư cổ phiếu (Mục 10.4) giảm Cuối năm so với Đầu năm là do Công ty đã thực hiện chuyển nhượng số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

- Chi tiết số lượng cổ phiếu của các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Quỹ đầu tư Con hổ Việt Nam	2.000.000	20.200.000.000	2.000.000	20.200.000.000
Quỹ đầu tư Tăng trưởng Việt Long	3.000000	30.450.000.000	3.000.00	30.450.000.000
Công ty CP Thủy sản An Phú - Đồng Tháp	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh	1.444.000	14.440.000.000	1.444.000	14.440.000.000
Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	127.500	1.491.750.000	127.500	1.491.750.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần SHB	1.200.000	12.720.000.000	1.200.000	12.720.000.000
Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai	200.000	2.492.600.000	200.000	2.492.600.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	0	0	13.800	1.077.996.470
Cộng	8.971.500	91.794.350.000	8.985.30	92.872.346.470

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

11. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long	(13.887.000.000)	(11.172.000.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Con Hổ	(8.404.000.000)	(5.726.000.000)
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	(306.000.000)	0
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	0	(277.600.800)
Cộng	<u>(22.597.000.000)</u>	<u>(17.175.600.800)</u>

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	249.270.233	244.026.062
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	265.193.976	75.349.490
Chi phí vườn nhân, vườn ươm	194.575.146	307.723.721
Cộng	<u>709.039.355</u>	<u>627.099.273</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	9.046.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.267.458.880	6.066.842.616
Thuế thu nhập cá nhân	227.741.516	9.361.217
Cộng	<u>9.495.200.396</u>	<u>6.085.250.292</u>

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004), giảm 50% trong 8 năm tiếp theo đối với sản xuất cao su (hoạt động sản xuất kinh doanh chính). Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25%.

14. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Tiền thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	75.740.000	32.200.000
Chi phí kiểm toán	50.000.000	0
Tiền ăn giữa ca	0	270.350.000
Các khoản chi phí khác	86.243.012	82.091.239
Cộng	211.983.012	384.641.239

15. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	825.985.988	593.015.814
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	776.902.306
Phải trả tiền trợ cấp 3 chế độ BHXH	0	75.744.520
Phải trả cổ tức	0	540.000
Quỹ ủng hộ thiên tai do công nhân viên đóng góp	94.794.000	207.644.000
Quỹ vì tương lai con em chúng ta	99.792.000	82.272.000
Các khoản phải trả khác	28.945.000	8.936.214
Cộng	1.049.516.988	1.745.054.854

16. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	8.111.697.685	8.111.697.685
- Vay ngân hàng	8.111.697.685	8.111.697.685
- Vay đối tượng khác	0	0
b - Nợ dài hạn	0	0
Cộng	8.111.697.685	8.111.697.685

Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (SHB), chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 020-0001544/HĐTĐ/TĐH-DN/SHB HCM ngày 09/9/2009. Thông tin cơ bản về hợp đồng tín dụng (nêu trên) cụ thể như sau:

- Mục đích khoản vay để đầu tư trồng và chăm sóc vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m², tại Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu từ năm 2009 – năm 2016;

- Hạn mức vay 208.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm lẻ tám tỷ đồng), trong đó dư nợ tối đa tại một thời điểm 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng);
- Tổng giá trị tài sản thế chấp hiện tại và tài sản hình thành trong tương lai là: 353.304.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi ba tỷ ba trăm lẻ bốn triệu đồng.);
- Thời hạn vay 8 năm (thời điểm rút vốn cuối cùng là năm 2016);
- Lãi suất vay (trong hạn): 10%/năm, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (SHB), chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem **Phụ lục số 02** kèm theo).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn của Nhà nước	95.040.000.000	95.040.000.000
Cổ phiếu quỹ	435.960.000	1.000.060.000
Vốn của các đối tượng khác	77.133.800.000	76.569.700.000
Cộng	<u>172.609.760.000</u>	<u>172.609.760.000</u>

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	172.609.760.000	172.609.760.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	172.609.760.000	172.609.760.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	34.321.940.000	8.580.485.000
+ Năm trước	34.321.940.000	8.580.485.000
+ Năm nay	0	0

* Công ty không phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như chuyển đổi giá trị trái phiếu thành cổ phiếu.

d. Cổ phiếu	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.260.976	17.260.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.260.976	17.260.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.260.976	17.260.976
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	43.596	100.006
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.596	100.006
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.217.380	17.160.970
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.217.380	17.160.970
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : VND

	Năm nay	Năm trước
18. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xuất khẩu mù cao su	210.725.584.644	111.822.108.586
Doanh thu bán mù cao su nội địa	199.545.705.312	90.776.490.700
Doanh thu chế biến mù cao su	1.529.861.100	46.378.356
Cộng	411.801.151.056	202.644.977.642
19. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn dịch vụ chế biến mù cao su	1.640.623.044	36.910.616
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	304.492.169.373	151.792.231.749
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Cộng	306.132.792.417	151.829.142.365
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.839.796.849	5.787.367.121
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.769.250.000	1.496.500.000
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.055.359.834	3.664.886.669
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	6.664.406.683	10.948.753.790
21. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	164.176.657	584.264.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.487.426	34.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.421.399.200	(9.525.380.000)
Chi phí tài chính khác	155.245.670	0
Cộng	5.752.308.953	(8.941.081.191)

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

I. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	85.100.958.938	(1)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	276.712.242	(2)
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động SXKD chính	85.377.671.180	(3)=(1)+(2)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính (15%)	12.806.650.677	(4)=(3) x 15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 50%	6.403.325.339	(5) = (4) x 50%
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính	6.403.325.338	(6) = (4) - (5)

II. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác

Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	21.411.464.639	(7)
Các khoản thu nhập loại trừ khi tính thuế TNDN	1.769.250.000	(8)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	42.660.000	(9)
Lợi nhuận tính thuế TNDN của hoạt động SXKD khác	19.684.874.639	(10)=(7)-(8)+(9)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động khác (25%)	4.921.218.660	(11)=(10) x 25%

Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm	11.324.543.998	(a) =(6)+(11)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	6.066.842.616	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm trước	4.844.839.177	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	12.968.766.911	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	9.267.458.880	(e) = (a)+(b)+(c)-(d)

23. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm. Cho kỳ kế toán năm 2010, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 17.162.611, được xác định như sau:

Ngày	Giao dịch	Số lượng CP	Mệnh giá CP	Giá trị	Số lượng CP Bình quân
01/01/2010	Đầu năm	17.160.970	10.000	171.609.700.000	17.160.970
	Tăng trong năm	56.410		564.100.000	1.641
15/12/2010	Bán cổ phiếu quỹ	5.000	10.000	50.000.000	233
16/12/2010	Bán cổ phiếu quỹ	5.000	10.000	50.000.000	219
17/12/2010	Bán cổ phiếu quỹ	5.000	10.000	50.000.000	205
21/12/2010	Bán cổ phiếu quỹ	5.000	10.000	50.000.000	151
21/12/2010	Bán cổ phiếu quỹ	5.000	10.000	50.000.000	151
22/12/2010	Bán cổ phiếu quỹ	4.730	10.000	47.300.000	130
22/12/2010	Bán cổ phiếu quỹ	810	10.000	8.100.000	22
23/12/2010	Bán cổ phiếu quỹ	10.000	10.000	100.000.000	247
24/12/2010	Bán cổ phiếu quỹ	5.000	10.000	50.000.000	110
24/12/2010	Bán cổ phiếu quỹ	5.000	10.000	50.000.000	110
28/12/2010	Bán cổ phiếu quỹ	5.870	10.000	58.700.000	64
	Giảm trong năm	0	10.000	0	0
	Tổng cộng	17.217.380		172.173.800.000	17.162.611

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{95.187.879.579}{17.162.611} = 5.546$$

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên có liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
01.1 Thù lao Hội đồng quản trị		
Số còn phải trả đầu năm	32.200.000	0
Số phải trả trong năm	510.520.000	217.000.000
Số đã trả trong năm	(466.980.000)	(184.800.000)
Số còn phải trả cuối năm	<u>75.740.000</u>	<u>32.200.000</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
01.2 Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.008.122.270	513.065.887
Tiền thưởng	44.938.600	55.456.000
Cộng	<u>1.053.060.870</u>	<u>568.521.887</u>

Thu nhập tiền lương, tiền thưởng của Ban giám đốc và kế toán trưởng năm 2010 không bao gồm thu nhập tháng 12/2009 được chi trả trong tháng 01/2010

01.3 Giao dịch với Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các nghiệp vụ phát sinh trong năm 2010		
Phải trả phí uỷ thác xuất khẩu, phí gia công, kiểm phẩm	3.015.830.173	2.712.852.266
Đã trả phí uỷ thác xuất khẩu, phí gia công, kiểm phẩm	2.558.249.850	2.272.994.266
Phải trả cổ tức trong năm	19.008.000.000	4.752.000.000
Đã trả cổ tức bằng tiền	19.008.000.000	28.512.000.000

01.4 Công nợ phải trả Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả tiền phí UTXK, gia công, kiểm phẩm	927.064.303	469.483.980
	<u>927.064.303</u>	<u>469.483.980</u>

02. Thông tin khác

STT	Lợi nhuận trước thuế	Năm 2010	Năm 2009	So sánh năm 2010 & năm 2009	
				Giá trị chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Hoạt động SXKD chính	85.100.958.938	36.547.774.862	48.553.184.076	132,85
2	Hoạt động tài chính	912.097.730	19.889.834.981	(18.977.737.251)	(95,41)
3	Hoạt động khác	20.499.366.909	15.085.334.753	5.414.032.156	35,89
	Cộng	106.512.423.577	71.522.944.596	34.989.478.981	

Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 tăng so với năm 2009 là 34.989.478.981 đồng, tương ứng 48,92 %. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính năm 2010 tăng so với năm 2009 là 48.553.184.076 đồng, tương ứng 132,85%, Nguyên nhân chủ yếu do giá bán bình quân tăng cao.
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính năm 2010 giảm so với năm 2009 là 18.977.737.251 đồng, tương ứng 95,41%; Nguyên nhân chủ yếu do trong năm các khoản thu về lãi tiền gửi giảm và phải trích bổ sung khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn.
- Lợi nhuận từ hoạt động khác năm 2010 tăng so với năm 2009 là 5.414.032.156 đồng, tương ứng 35,89%; Nguyên nhân chủ yếu do thu nhập từ bán thanh lý cây cao su tăng.

03. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Chỉ tiêu Quý khen thưởng, phúc lợi được trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh của năm nay.

VIII. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Cao su Hoà Bình được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20/01/2011.

Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Giám đốc
Huỳnh Ngọc Hiếu
Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Phu lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.412.648.996	4.357.563.341	9.595.362.139	376.747.759	45.291.995.013	94.034.317.248
Mua trong năm		95.500.000	1.347.351.819			1.442.851.819
Đầu tư XDCB hoàn thành	271.751.818					271.751.818
Tăng khác						0
Chuyển sang BĐS đầu tư						0
Thanh lý, nhượng bán			187.780.234	32.227.370	5.410.223.530	5.630.231.134
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	34.684.400.814	4.453.063.341	10.754.933.724	344.520.389	39.881.771.483	90.118.689.751
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.678.340.485	2.884.600.910	4.736.788.197	274.831.997	30.853.627.589	54.428.189.178
Khấu hao trong năm	2.911.798.277	273.959.223	986.227.832	23.573.095	3.707.249.628	7.902.808.055
Tăng khác						0
Thanh lý, nhượng bán			187.780.234	32.227.370	4.570.551.956	4.790.559.560
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	18.590.138.762	3.158.560.133	5.535.235.795	266.177.722	29.990.325.261	57.540.437.673
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.734.308.511	1.472.962.431	4.858.573.942	101.915.762	14.438.367.424	39.606.128.070
Tại ngày cuối năm	16.094.262.052	1.294.503.208	5.219.697.929	78.342.667	9.891.446.222	32.578.252.078

Phụ lục: 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	172.609.760.000	2.372.608.450	(14.047.089.295)		32.393.279.532	19.050.000.000	102.675.566.507	315.054.125.194
Tăng trong năm trước	0	0	0	28.555.603	21.305.047.132	0	65.456.101.980	86.789.704.715
Lãi trong năm trước	0	0	0		0	0	65.456.101.980	65.456.101.980
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	21.305.047.132	0	0	21.305.047.132
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	28.555.603	0	0	0	28.555.603
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	0	(41.005.532.132)	(41.005.532.132)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	0	0	(21.305.047.132)	(21.305.047.132)
Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	(8.580.485.000)	(8.580.485.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	0	(11.120.000.000)	(11.120.000.000)
Số dư cuối năm trước	172.609.760.000	2.372.608.450	(14.047.089.295)	28.555.603	53.698.326.664	19.050.000.000	127.126.136.355	360.838.297.777
Số dư đầu năm nay	172.609.760.000	2.372.608.450	(14.047.089.295)	28.555.603	53.698.326.664	19.050.000.000	127.126.136.355	360.838.297.777
Tăng trong năm nay	0	0	7.923.461.420	0	12.006.000.000	0	83.181.879.579	103.111.340.999
Lãi trong năm nay	0	0	0		0	0	95.187.879.579	95.187.879.579
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	12.006.000.000	0	(12.006.000.000)	0
Giao dịch CP quỹ	0	0	7.923.461.420		0	0	0	7.923.461.420
Giảm trong năm nay	0	(4.460.865.985)	0	(975.488.406)	(4.844.839.177)	0	(43.229.940.000)	(53.511.133.568)
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	(975.488.406)	0	0	0	(975.488.406)
Giảm khác					(4.844.839.177)			(4.844.839.177)
Giảm thặng dư do giao dịch CP quỹ	0	(4.460.865.985)	0	0	0	0	0	(4.460.865.985)
Trả cổ tức	0	0	0		0	0	(34.321.940.000)	(34.321.940.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0		0	0	(8.908.000.000)	(8.908.000.000)
Số dư cuối năm nay	172.609.760.000	(2.088.257.535)	(6.123.627.875)	(946.932.803)	60.859.487.487	19.050.000.000	167.078.075.934	410.438.505.208